

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
QUÝ II VÀ LŨY KẾ NĂM 2011
(Hợp nhất toàn công ty)

Hà nội, ngày tháng 07 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2011

Hợp nhất Toàn Công ty

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 - Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Sông Đà 6 được chuyển đổi sang mô hình Công ty cổ phần theo quyết định số 2269/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và đăng ký kinh doanh hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

Khi chuyển đổi sang mô hình Công ty cổ phần, Tổng công ty Sông Đà (Nay là Tập đoàn Sông Đà) nắm giữ 60% vốn điều lệ, 20% là các cổ đông chiến lược số còn lại 20% là của các cổ đông khác.

Tính đến thời điểm ngày 30/06/2011: Tập đoàn Sông Đà nắm giữ 40,3% vốn điều lệ.

Công ty cổ phần Sông Đà 6 có 02 Công ty con là Công ty CP Sông Đà 604, Công ty CP Sông Đà 606; 04 Công ty liên kết là Công ty cổ phần Sông Đà Nha Trang, Công ty cổ phần Sông Đà - Hoàng Long, Công ty cổ phần Sông Đà 17 và Công ty cổ phần Dịch vụ đầu tư SD6 .

Đến thời điểm 30/06/2011:

* Công ty cổ phần Sông Đà 6 nắm giữ cổ phần tại các Công ty con:

- Công ty cổ phần Sông Đà 604 là 44,89 % vốn điều lệ.
- Công ty cổ phần Sông Đà 606 là 50% vốn điều lệ.

* Công ty cổ phần Sông Đà 6 nắm giữ cổ phần tại các Công ty liên kết:

- Công ty cổ phần Sông Đà Nha Trang là 16,13% vốn điều lệ (Vốn điều lệ: 186 tỷ)
- Công ty cổ phần Sông Đà - Hoàng Long là 26% vốn điều lệ (Vốn điều lệ: 100 tỷ)
- Công ty cổ phần Sông Đà 17 là 46,26% vốn điều lệ (Vốn điều lệ: 15 tỷ)
- Công ty cổ phần Dịch vụ đầu tư SD6 là 15% vốn điều lệ (Vốn điều lệ: 15 tỷ)

2 - Lĩnh vực kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Sông Đà 6 số 4400135552 chuyển từ số đăng ký kinh doanh 0103034287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21/06/2011.

3- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện.
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước, sản xuất kinh doanh xi măng, vận tải, bất động sản.
- Khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng
- Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng.
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn nhà hàng.
- Sản xuất điện.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và các nhân.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Trong 6 tháng đầu năm 2011, Công ty cổ phần Sông Đà 6 chủ yếu tập trung thi công ở các công trình thủy điện lớn như là: Công trình Thủy điện Xekaman 3 tại Nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào, Công trình thủy điện Sơn La tại tỉnh Sơn La, Công trình thủy điện Hủa Na tại tỉnh Nghệ An, Công trình thủy điện Huội Quảng, Công trình thủy điện Nậm Chiến tại tỉnh Sơn La. Triển khai xây dựng Công trình nhà ở cán bộ cấp Thứ Trưởng và tương đương tại Khu đô thị Xuân Phương - Hà Nội, thi công công trình Nhà Quốc Hội. Tiếp tục công tác hoàn thiện Công trình thủy điện Sê San 4, Sê San 4A. Do triển khai nhiều công trình vào cùng thời điểm nên cũng ảnh hưởng tới công tác quản lý của Công ty đối với các hoạt động SXKD của toàn công ty.

- Công tác chuẩn bị hồ sơ, thu vốn và công nợ của đơn vị tại các công trình như: Thủy điện Sê San 4, Xekaman3, Huội Quảng... công tác thu vốn còn chậm dẫn đến dở dang và công nợ cao phải chịu một khoản lãi vay lớn.

II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày đến 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam, viết tắt (đ)

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng tại thời điểm hạch toán.

III - CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp áp dụng theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng tại thời điểm hạch toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Đánh giá theo giá trị thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trên cơ sở chênh lệch giữa giá thị trường với giá gốc và giá trị thuần của hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao của TSCĐ áp dụng theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá mua.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Trong kỳ không có phát sinh.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh (trong kỳ khi có phát sinh).

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay vốn hoá trong kỳ: $8,53\%/năm$ ($=$ Số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay trong kỳ / Số dư bình quân gia quyền của các khoản vay gốc).

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Bao gồm các khoản chi phí công cụ xuất dùng có tính chất sử dụng lâu dài.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn : Theo phương pháp đường thẳng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Đơn vị trong kỳ không trích lập chi phí dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: Các quỹ doanh nghiệp trích lập hàng năm để lại chưa thực hiện đầu tư tái sản xuất.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Đơn vị không thực hiện ghi sổ kế toán khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tại các thời điểm kiểm kê.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Đơn vị không phát sinh trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Được ghi nhận trên cơ sở “Doanh thu và thu nhập khác” (-) “Giá thành toàn bộ phát sinh trong kỳ và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp”. Việc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại (Do đơn vị mới chuyển đổi từ Công ty vốn chủ sở hữu của Nhà nước sang Công ty cổ phần nên được ưu đãi về thuế).

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu của đơn vị tuân thủ đầy đủ điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Được ghi nhận giá trị đã bán hàng trong kỳ và người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt doanh thu đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận ngay sau khi cung cấp dịch vụ bán hàng, được bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận trên cơ sở giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành và Chủ đầu tư chấp nhận thanh toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận là khoản chi phí phát sinh trong kỳ phải trả ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở số dư nợ (x) Lãi suất (x) Số ngày-nợ .

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Trong kỳ Công ty mẹ: Thực hiện chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần, đang được hưởng chính sách giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp, do thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội năm 2006 theo Công văn số 10997/BTC-CST ngày 08/09/2004 về việc “ưu đãi thuế TNDN đối với tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán”.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Trong kỳ không có phát sinh

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

V- NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

	(ĐVT: đồng)	
	Đầu năm	Cuối quý
01- Tiền		
- Tiền mặt	3.239.659.917	4.735.157.351
- Tiền gửi ngân hàng	57.798.774.003	57.798.774.003
- Tiền đang chuyển		
Cộng	36.009.538.977	48.002.626.453
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Đầu năm	Cuối quý
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	31.285.818.948	53.820.105.737
<i>Trong đó: Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng</i>		45.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	31.285.818.948	53.820.105.737
03- Các khoản phải thu	Đầu năm	Cuối quý
- Phải thu khách hàng	112.733.906.231	106.710.428.441
- Trả trước cho người bán	35.320.288.145	62.962.316.890
Cộng	148.054.194.376	169.672.745.331
04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Đầu năm	Cuối quý
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	273.094.731	162.124.782
- Phải thu khác	2.715.933.861	4.879.816.081
Cộng	3.399.832.658	5.041.940.863
05 - Hàng tồn kho	Đầu năm	Cuối quý
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	30.622.661.406	37.240.796.000
- Công cụ, dụng cụ	368.311.909	938.685.784
- Chi phí SX, KD dở dang	247.559.286.153	341.239.917.855
- Thành phẩm	10.085.490.301	6.972.446.468
- Hàng hóa kho bảo thuế		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	288.635.749.769	386.391.846.107

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:
Không có

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ: Không phát sinh.

06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Đầu năm	Cuối quý
- Thuế GTGT được khấu trừ	3.857.508.345	10.226.789.258
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	3.857.508.345	10.226.789.258
07 - Chi phí trả trước ngắn hạn	Đầu năm	Cuối quý
- Công cụ dụng cụ	591.791.297	406.342.363
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		
Cộng	591.791.297	406.342.363
08 - Phải thu dài hạn khác	Đầu năm	Cuối quý
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	290.800.000	230.800.000
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	290.800.000	230.800.000

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm	2.157.405.000	214.380.501.597	87.620.843.948	1.049.505.239	305.208.255.784
- Mua trong kỳ		33.445.736.496	10.062.054.549	140.345.454	43.648.136.499
- Đầu tư XDCB HT					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS Đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán		3.398.902.798	834.574.686	70.332.962	4.303.810.446
- Giảm khác					
Số dư đến 30/06/2011	2.157.405.000	244.427.335.295	96.848.323.811	1.119.517.731	344.552.581.837
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	263.682.826	120.863.158.509	45.989.970.033	613.900.463	167.730.711.831
- Khấu hao trong kỳ	69.593.712	12.527.538.843	4.669.901.722	117.520.920	17.384.555.197
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS Đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán		1.711.819.236	834.574.686	61.187.666	2.607.581.588
- Giảm khác					
Số dư đến 30/06/2011	333.276.538	131.678.878.116	49.825.297.069	670.233.717	182.507.685.440
GTCL của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	1.893.722.174	93.517.343.088	41.630.873.915	435.604.776	137.477.543.953
- Tại ngày cuối kỳ	1.824.128.462	112.748.457.179	47.023.026.742	449.284.014	162.044.896.397

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 75.038.951.189,đ
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Đầu tư mua sắm 01 căn trục tháp: 3,4 tỷ ; 01 Trạm bê tông lạnh: 14,7 tỷ đồng; 01 Trạm nghiền cát: 30,5 tỷ đồng.
- Dự kiến mua mới trong năm 2011: Theo kế hoạch đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.
- Nguyên giá TSCĐ dự kiến thanh lý trong năm 2011: Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị phê duyệt
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

10 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm		8.023.238.418			8.023.238.418
- Thuê tài chính trong kỳ					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		2.953.787.372			2.953.787.372
- Giảm khác					
Số dư đến 30/06/2011		5.069.451.046			5.069.451.046
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		1.528.823.734			1.528.823.734
- Khấu hao trong kỳ		429.620.343			429.620.343
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư đến 30/06/2011		1.099.203.391			1.099.203.391
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày đầu năm		6.494.414.684			6.494.414.684
- Tại ngày cuối kỳ		3.970.247.655			3.970.247.655

11 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					

Số dư đầu năm	518.130.000		1.942.774.218	2.480.904.218
- Mua trong kỳ				
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư đến 30/06/2011	518.130.000		1.942.774.218	2.480.904.218
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	15.543.900		1.343.002.515	1.358.546.416
- Khấu hao trong kỳ	11.381.377		84.453.596	95.834.973
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư đến 30/06/2011	26.925.277		1.427.456.112	1.454.381.389
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	502.586.100		619.771.703	1.122.357.803
- Tại ngày cuối kỳ	491.204.723		515.318.106	1.006.522.829

12 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

Đầu năm **Cuối quý**
24.172.933.989 73.841.589.587

Trong đó:

+ Xây dựng lắp đặt trạm nghiên sàng đá cát 500.000m ³ /năm			23.982.623.234
+ Xây dựng lắp đặt trạm bê tông lạnh 120m ³ /h			14.671.585.160
+ Xây dựng lắp đặt Cầu trục tháp			3.141.818.182
+ Đầu tư trụ sở HH4 - Mỹ Đình	10.200.000.000		13.361.409.091
+ Tài sản trên đất - Diêu Trì	408.968.000		408.968.000
+ Nhà Chung cư TM H.Đông -HN	8.664.887.284		12.543.700.152
+ Lán trại, nhà xưởng - Cty CP SĐ 606	3.646.613.363		3.241.434.098
+ Máng trung chuyển đá - Cty CP SĐ 606	501.750.315		446.000.283
+ Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	750.715.027		2.044.051.387

13 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không có phát sinh.

14 - Đầu tư dài hạn khác

	Số lượng CP cuối năm	Đầu năm	Cuối quý
- Đầu tư vào các Công ty			
I. Công ty CP Sông Đà 6		71.450.127.273	74.014.461.313
1. C.ty CP VT SP dầu mỏ Phương Đông	50.000	500.000.000	500.000.000
2. Cty CP ĐT&PT Vân Phong	200.000	2.272.727.273	2.272.727.273
3. Công ty CP Sắt Thạch Khê	30.000	300.000.000	300.000.000
4. Công ty CP thủy điện Trà Xom	150.000	1.550.000.000	1.550.000.000
5. C.ty CP ĐL Dầu khí Nhơn Trạch II	150.000	1.500.000.000	1.500.000.000
6. Công ty CP Sông Đà 17	693.950	8.327.400.000	8.327.400.000
7. Công ty CP Sông Đà - Hoàng Long	2.600.000	26.000.000.000	26.000.000.000
8. Công ty CP Sông Đà Nha Trang	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
9. Cty CP Khoáng sản Sông Đà Lào Cai	100.000	1.000.000.000	1.000.000.000
10. Công ty CP Dịch vụ đầu tư SD6	225.000		2.250.000.000

10. CL giữa giá mua & mệnh giá CPSĐ604	69.800		314.334.040
2. Các Công ty con		24.006.363.636	24.006.363.636
a. Công ty cổ phần Sông Đà 604		11.508.181.818	11.508.181.818
1. Cty CP ĐT&PT Vân Phong	50.000	568.181.818	568.181.818
2. Công ty CP thủy điện Trà Xom	50.000	500.000.000	500.000.000
3. Công ty CP Sông Đà Nha Trang	1.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
4. C.ty CP ĐTPT khu Kinh tế Hải Hà	40.000	440.000.000	440.000.000
b. Công ty cổ phần Sông Đà 606		12.498.181.818	12.498.181.818
1. Cty CP ĐT&PT Vân Phong	50.000	568.181.818	568.181.818
2. Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn	10.000	100.000.000	100.000.000
3. Công ty CP thủy điện Trà Xom	50.000	500.000.000	500.000.000
4. Công ty CP Sông Đà Nha Trang	1.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
5. C.ty CP ĐL Dầu khí Nhơn Trạch II	100.000	1.000.000.000	1.000.000.000
6. C.ty CP Sao su Tân Biên – Kampong Thom	300.000	330.000.000	330.000.000
Cộng		95.456.490.909	98.020.824.949

15 - Chi phí trả trước dài hạn	Đầu năm	Cuối quý
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho sửa chữa TSCĐ		
- Chi phí cho CCDC xuất dùng	7.403.000.126	6.943.871.336
- Chi phí tiền lương chờ việc		
- Chi phí dài hạn khác	7.943.871.096	7.026.833.721
Cộng	15.346.871.222	13.970.705.057

16 - Vay và nợ ngắn hạn	Đầu năm	Cuối quý
- Vay ngắn hạn	154.391.008.196	159.400.961.704
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	154.391.008.196	159.400.961.704

17 - Các khoản phải trả		
- Phải trả khách hàng	100.776.734.744	127.298.292.774
- Người mua trả tiền trước	96.774.908.531	240.231.724.405
Cộng	197.551.643.275	367.530.017.179

18 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Cuối quý
- Thuế giá trị gia tăng	9.080.367.308	6.900.810.146
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.027.328.889	1.809.278.668
- Thuế thu nhập cá nhân	252.083.484	622.896.258
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản P.nộp khác		
Cộng	12.359.776.681	9.332.985.072

19 - Chi phí phải trả	Đầu năm	Cuối quý
- Trích trước chi phí T.lương trong thời gian nghỉ phép		
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	750.715.027	7.861.755.644
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		

- Chi phí phải trả khác 11.883.597.390 23.224.198.032
Cộng 12.634.312.417 31.085.953.676

20 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Đầu năm	Cuối quý
- TSCĐ thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2.433.311.127	3.396.928.203
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	631.795.041	2.903.663.175
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.301.952.504	25.365.889.628
Cộng	16.367.058.669	31.666.481.006

21 - Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Đầu năm	Cuối quý
- Quỹ khen thưởng	2.427.159.728	2.788.034.515
- Quỹ phúc lợi	402.177.026	2.666.777.781
Cộng	2.829.336.754	5.454.812.296

22 - Vay và nợ dài hạn

	Đầu năm	Cuối quý
a - Vay dài hạn	73.423.242.508	102.898.729.681
- Vay ngân hàng	54.311.393.963	89.292.881.136
- Vay Công ty tài chính	19.111.848.545	13.605.848.545
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn	3.338.107.535	2.584.215.292
- Thuê tài chính	3.338.107.535	2.584.215.292
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	76.761.350.043	105.482.943.973

c - Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Lũy kế 6 tháng đầu năm			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	1.399.029.858	645.137.615	753.892.243	2.530.719.330	591.968.748	1.938.750.582
Trên 5 năm						
Tổng cộng	1.399.029.858	645.137.615	753.892.243	2.530.719.330	591.968.748	1.938.750.582

23 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Đầu năm **Cuối quý**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
- b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Ghi chú: Trong kỳ đơn vị chưa có số phát sinh

24 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	9
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	86.564.856.818	18.025.082.529	1.907.792.912	29.808.286.782	196.306.019.041
- Tăng vốn trong năm trước	43.000.000.000	569.540.000				43.569.540.000
- Lãi trong năm trước					35.482.317.406	35.482.317.406
- Tăng khác			8.777.875.168	1.279.657.012		10.057.532.181
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác					29.808.286.782	29.808.286.782
Số dư cuối năm trước	103.000.000.000	87.341.396.818	26.802.957.698	3.187.449.924	35.482.317.406	255.814.121.846
Số dư đầu năm nay	103.000.000.000	87.341.396.818	26.802.957.698	3.187.449.924	35.482.317.406	255.814.121.846
- Tăng vốn trong kỳ	72.098.240.000					72.098.240.000
- Lãi trong kỳ					19.918.907.498	9.945.349.851
- Tăng khác (Mua cổ phiếu SĐ604)		906.830.796				906.830.796
- Phân phối lợi nhuận năm 2010			11.524.584.458	1.573.193.975		13.097.778.433
- Giảm vốn trong kỳ		72.098.240.000				72.098.240.000
- Lỗ trong kỳ						
- Phân phối lợi nhuận 2010					35.482.317.406	35.482.317.406
Số dư đến 30/06/2011	175.098.240.000	16.149.987.614	38.327.542.156	4.760.643.899	19.918.907.498	254.255.321.167

	Đầu năm	Cuối quý
b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Tập đoàn Sông Đà	41.492.000.000	70.536.400.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	61.508.000.000	104.561.840.000
Cộng	103.000.000.000	175.098.240.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Đầu năm	Cuối quý
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	103.000.000.000	175.098.240.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	103.000.000.000	175.098.240.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	10.800.000.000	15.450.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	10.800.000.000	15.450.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

đ - Cổ phiếu

	Đầu năm	Cuối quý
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.300.000	17.509.824
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.300.000	17.509.824
+ Cổ phiếu phổ thông	10.300.000	17.509.824
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.300.000	17.509.824
+ Cổ phiếu phổ thông	10.300.000	17.509.824
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ / cp

e - Các quỹ của doanh nghiệp:	29.990.407.621	43.088.186.055
- Quỹ đầu tư phát triển	26.802.957.697	38.327.542.156
- Quỹ dự phòng tài chính	3.187.449.924	4.760.643.899

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Phục vụ đầu tư tái mở rộng sản xuất, dự phòng rủi ro tổn thất tài chính, khen thưởng CBCNV và công tác xã hội.

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác", chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay."

	Năm trước	Cuối quý
25 - Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

	Năm trước	Cuối quý
26 - Tài sản thuê ngoài		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		

(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Từ 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		(ĐVT: đồng)
27 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV (MS01)	Năm trước	Lũy kế 6 tháng đầu năm
Trong đó:		
- Doanh thu sản xuất công nghiệp	93.332.746.739	60.007.044.803
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.696.981.846	20.940.724.674
- Doanh thu hợp đồng xây lắp (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	703.878.411.046	296.395.764.563
Cộng	821.908.139.631	377.343.534.040
28 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Năm trước	Lũy kế 6 tháng đầu năm
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	213.558.343	
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	213.558.343	
29 - Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV (MS 10)	Năm trước	Lũy kế 6 tháng đầu năm
Trong đó:		
- Doanh thu thuần sản xuất công nghiệp	93.332.746.739	60.007.044.803
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	24.696.981.846	20.940.724.674
- Doanh thu thuần hợp đồng xây lắp	703.664.852.703	296.395.764.563
Cộng	821.694.581.288	377.343.534.040
30 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm trước	Lũy kế 6 tháng đầu năm
- Giá vốn sản xuất công nghiệp	77.288.512.792	50.164.544.625
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.594.864.165	5.512.349.674
- Giá vốn hợp đồng xây lắp	599.439.727.887	245.127.048.382
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	698.323.104.844	300.803.942.681
31 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm trước	Lũy kế 6 tháng đầu năm
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.361.478.353	2.391.477.949
- Thu từ cổ tức, đầu tư cổ phiếu	4.491.472.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.545.617.419	1.220.968.554
Cộng	8.398.567.772	3.612.446.503
	<i>Năm trước</i>	<i>Lũy kế 6 tháng đầu năm</i>
32 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	29.831.468.490	20.113.688.413
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	1.452.364.378	1.238.822.247
Cộng	31.283.832.868	21.352.510.660
	<i>Năm trước</i>	<i>Lũy kế 6 tháng đầu năm</i>
33 - Thu nhập khác (Mã số 31)		
- Thu nhập khác	19.602.493.958	2.593.622.396
Cộng	19.602.493.958	2.593.622.396
	<i>Năm trước</i>	<i>Lũy kế 6 tháng đầu năm</i>
34 - Chi phí khác (Mã số 32)		
- Chi phí khác	2.648.546.376	2.050.301.199
Cộng	2.648.546.376	2.050.301.199
	<i>Năm trước</i>	<i>Lũy kế 6 tháng đầu năm</i>
35 - Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (MS51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.886.821.435	2.221.271.139
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.886.821.435	2.221.271.139
36 - Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (MS 52): Không phát sinh		
	<i>Năm trước</i>	<i>Lũy kế 6 tháng đầu năm</i>
37 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	368.931.382.022	236.639.159.052
- Chi phí nhân công	108.515.950.355	55.278.220.720
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.178.314.916	17.689.059.100
- Chi phí máy thi công	63.510.989.430	56.456.779.665
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.533.070.422	57.250.663.300
Cộng	763.669.707.145	423.313.881.837

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

38 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

	<i>Năm trước</i>	<i>Lũy kế 6 tháng đầu năm</i>
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:	- Phí ủy thác đầu tư vào Công ty CP ĐT&PT Văn Phong:	- Công ty mẹ mua cổ phiếu của Công ty cổ phần Sông Đà 6.04 theo phương

409.090.909,đ.
- Tham gia góp vốn
vào Công ty CP
Khoáng sản Sông
Đà Lào Cai:
1.000.000.000,đ

pháp giao dịch
khớp lệnh trên sàn
giao dịch chứng
khoán:
1.324.334.040,đ
- Góp vốn thành lập
Công ty cổ phần
Dịch vụ Đtư SD6:
2.250.000.000,đ

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
- c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Không áp dụng với công ty chưa niêm yết.
- 5 - Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2011.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thị Hồng Ngân

Đào Xuân Tuấn

Nguyễn Văn Tùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Hợp nhất toàn Công ty

TT	TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		680.238.167.359	541.575.688.082
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		48.002.626.453	61.038.433.920
1	Tiền	111	V.01	48.002.626.453	61.038.433.920
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	53.820.105.737	31.285.818.948
1	Đầu tư ngắn hạn	121		53.820.105.737	31.285.818.948
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III	Các khoản phải thu	130		172.950.327.598	149.489.668.438
1	Phải thu của khách hàng	131		106.710.428.441	112.733.906.231
2	Trả trước cho người bán	132		62.962.316.890	35.320.288.145
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ KH HĐXD	134			
5	Các khoản phải thu khác	138	V.03	5.041.940.863	3.399.832.658
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.764.358.596)	(1.964.358.596)
IV	Hàng tồn kho	140		386.391.846.107	288.635.749.769
1	Hàng tồn kho	141	V.04	386.391.846.107	288.635.749.769
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		19.073.261.464	11.126.017.007
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		406.342.363	591.791.297
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.226.789.258	3.857.508.345
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		8.440.129.843	6.676.717.365
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		353.085.586.474	280.361.412.560
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		230.800.000	290.800.000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	221			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	214	V.07	230.800.000	290.800.000
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		240.863.256.468	169.267.250.429
1	TSCĐ hữu hình	221	V.08	162.044.896.397	137.477.543.953
	- Nguyên giá	222		344.552.581.837	305.208.255.784
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(182.507.685.440)	(167.730.711.831)
2	TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	3.970.247.655	6.494.414.684
	- Nguyên giá	225		5.069.451.046	8.023.238.418
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.099.203.391)	(1.528.823.734)
3	TSCĐ vô hình	227	V.10	1.006.522.829	1.122.357.803
	- Nguyên giá	228		2.480.904.218	2.480.904.218
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.474.381.389)	(1.358.546.415)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	73.841.589.587	24.172.933.989
III	Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		98.020.824.949	95.456.490.909
1	Đầu tư vào Công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	98.020.824.949	95.456.490.909
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V	Tài sản dài hạn khác	260		13.970.705.057	15.346.871.222
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	13.970.705.057	15.346.871.222
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.033.323.753.833	821.937.100.642

TT	NGUỒN VỐN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		736.549.836.718	521.756.428.218
I	Nợ ngắn hạn	310		629.374.387.327	443.396.204.024
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	159.400.961.704	154.391.008.196
2	Phải trả người bán	312		127.298.292.774	100.776.734.744
3	Người mua trả tiền trước	313		240.231.724.405	96.774.908.531
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	9.332.985.072	12.359.776.681
5	Phải trả CBCNV	315		23.659.349.461	32.561.918.467
6	Chi phí phải trả	316	V.17	31.085.953.676	12.634.312.417
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ KH HỖXD	318		1.243.826.933	14.701.149.565
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	31.666.481.006	16.367.058.669
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.454.812.296	2.829.336.754
II	Nợ dài hạn	330		107.175.449.391	78.360.224.194
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333			10.000.000
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	105.482.943.973	76.761.350.043
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.692.505.418	1.588.874.151
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	254.255.321.167	255.814.121.846
I	Vốn chủ sở hữu	410		254.255.321.167	255.814.121.846
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		175.098.240.000	103.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		16.149.987.614	87.341.396.818
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		38.327.542.156	26.802.957.698
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		4.760.643.899	3.187.449.924
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19.918.907.498	35.482.317.406
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	V.23		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C	LỢI ÍCH CỦA CĐ THIỂU SỐ			42.518.595.948	44.366.550.578
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.033.323.753.833	821.937.100.642

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2011.

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ngân

Tuấn



Nguyễn T.Hồng Ngân

Đào Xuân Tuấn

Nguyễn Văn Tùng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ II VÀ LŨY KẾ NĂM 2011

HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY

S TT	NỘI DUNG	MÃ SỐ	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	252.392.450.101	174.742.517.908	371.125.768.015	302.743.509.716
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	3	0	0	0	25.062.727
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	252.392.450.101	174.742.517.908	371.125.768.015	302.718.446.989
4	Giá vốn hàng bán	11	214.349.371.823	140.220.010.299	300.803.942.681	243.694.509.016
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	38.043.078.278	34.522.507.609	70.321.825.334	59.023.937.973
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.113.476.132	2.359.609.972	3.624.143.629	2.524.276.146
7	Chi phí tài chính	22	11.456.100.334	8.399.422.440	21.357.125.228	13.017.929.785
	Chi phí lãi vay	23	10.807.381.187	5.793.169.078	20.118.302.981	8.708.086.868
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15.566.706.014	15.536.384.461	28.625.916.252	28.000.210.169
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	13.133.748.062	12.946.310.680	23.962.927.483	20.530.074.165
11	Thu nhập khác	31	363.743.047	693.583.675	2.593.622.396	1.146.085.448
12	Chi phí khác	32	182.997.388	126.359.975	2.050.301.199	173.215.161
13	Lợi nhuận khác	40	180.745.659	567.223.700	543.321.197	972.870.287
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	13.314.493.721	13.513.534.380	24.506.248.680	21.502.944.452
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	1.744.137.976	1.611.829.951	2.221.271.139	2.860.337.546
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	11.570.355.745	11.901.704.429	22.284.977.541	18.642.606.906
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số		1.596.798.097	161.770.339	2.366.070.043	815.239.132
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		9.973.557.648	11.739.934.090	19.918.907.498	17.827.367.774
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		785	1.957	1.732	2.971

LẬP BIỂU

Ngân

Nguyễn Thị Hồng Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tuấn

Đào Xuân Tuấn

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2011



TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CÔNG TY
CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 6

Tùng
Nguyễn Văn Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

LŨY KẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011 - HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY	
			Lũy kế 6 tháng đầu năm nay	Lũy kế 6 tháng đầu năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		487.219.036.851	194.704.225.313
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(348.697.324.355)	(127.184.219.466)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(66.831.248.031)	(54.641.037.681)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(18.895.081.276)	(11.294.772.355)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.438.476.360)	(2.940.890.642)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		56.082.269.131	66.121.125.047
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(89.358.993.245)	(64.481.030.401)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.080.182.715	283.399.815
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40.652.752.062)	(36.178.767.146)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.857.336.364	1.035.382.700
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.574.334.040)	(300.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			480.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.374.812.209	2.856.559.737
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39.994.937.529)	(32.106.824.709)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY	
			Lũy kế 6 tháng đầu năm nay	Lũy kế 6 tháng đầu năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		172.332.984.411	246.225.957.821
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(145.250.144.821)	(228.266.406.517)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(753.892.243)	(951.737.014)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.450.000.000)	(2.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.878.947.347	14.507.814.290
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(13.035.807.467)	(17.315.610.604)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		61.038.433.920	36.009.538.977
ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ H.ĐOÁI QUY ĐỔI N.TỆ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		48.002.626.453	18.693.928.373

LẬP BIỂU

Ngay

Nguyễn Thị Hồng Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Xuân Tuấn

Đào Xuân Tuấn

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2011.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Văn Tùng

Nguyễn Văn Tùng